UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1904 /TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời tham gia báo giá dự toán "Tháo lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên dụng cơ bản cho Khoa Dược"

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán "Tháo lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên dụng cơ bản cho Khoa Dược".

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến dự toán "Tháo lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên dụng cơ bản cho Khoa Dược" gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác) *(đính kèm danh mục thiết bị chuyên dụng)*.

- Địa điểm hiện tại đặt thiết bị: Tầng 1, 2 thuộc Khu C – Số 01 Dương Quang Trung, P .Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đến: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **120 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ nhận báo giá: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0914720035

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Công văn số: ……. /TĐHYKPNT-TBDA ngày ….. tháng …. năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ DỊCH VỤ THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

(Ghi chú: Danh mục thiết bị chuyên dụng)

I. KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Khảo sát và tư vấn chuyên môn di dời, lắp đặt thiết bị thí nghiệm	a. Khảo sát thực tế danh mục thiết bị, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường. b. Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển và hiệu chuẩn c. Lập dự toán chi phí trọn gói (di dời, bảo trì, hiệu chuẩn,..) làm cơ sở cho gói thầu di dời. d. Tư vấn giải pháp đảm bảo duy trì độ chính xác và an toàn cho thiết bị thí nghiệm.	01	Gói
2	Dịch vụ tháo lắp vận chuyển bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị chuyên dùng phòng thí nghiệm	a. Kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn bộ thiết bị trước và sau khi di dời. b. Tháo gỡ, đóng gói thiết bị trước khi di dời và lắp đặt thiết bị sau khi di dời. c. Di dời thiết bị đến địa điểm mới. d. Bảo trì thiết bị sau khi di dời. e. Kiểm tra, chuẩn đoán hư hỏng xảy ra nếu có và đề ra phương án sửa chữa. f. Hiệu chuẩn thiết bị sau khi di dời,	01	Gói

II. YÊU CẦU CHUNG:

- Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng.
- Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Cung cấp vật tư đóng thùng và các thao tác để bảo vệ thiết bị chuyên dụng.
- Cung cấp xe tải di chuyển từ P. Hòa Hưng về xã Tân Nhựt.
- Cung cấp xe cẩu để vận chuyển thiết bị (nếu cần).
- Nội dung di chuyển: Di dời tài sản chuyên dụng của Khoa Dược.

  + Địa điểm nhận hàng: Tầng 1, 2 thuộc Khu C - Số 01 Dương Quang Trung, phường Hoà Hưng, TP. Hồ Chí Minh *(vị trí lắp đặt thiết bị hiện tại)*.

  + Địa điểm trả hàng: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh *(vị trí lắp đặt mới)*.

QUY TRÌNH VẬN CHUYỂN TÀI SẢN CHUYÊN DỤNG:

1. Ghi nhận thông tin hàng hóa, kiểm tra trước khi đóng gói, bao bọc tránh thiếu sót

- Kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói

- Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị trước khi đóng gói.

2. Đóng gói

- Đóng gói đúng quy cách đạt chuẩn, tỉ mỉ từng khâu (hàng hóa giá trị, hàng dễ vỡ vv…)

Ghi gõ ký hiệu hàng hóa (note lại trên thùng để khách hàng dễ nhận biết)

3. Nhận hàng lên xe

- Điều xe đúng giờ, bố trí hợp lý xe nâng, đảm bảo tối đa hàng hóa cho khách hàng

- Kiểm tra hàng hóa, số lượng và ký biên bản từng thùng, từng xe cho khách hàng

4. Vận chuyển

- Chủ động thời gian, đúng giờ, đúng lịch hẹn để công việc diễn ra tốt

- Theo dõi tuyến đường xe di chuyển, cập nhật tình hình xe cho khách hàng khi đang đợi nhận hàng

5. Hoàn thành

- Hoàn tất giao hàng hóa cho khách hàng kiểm tra và xác nhận ký biên bản bàn giao đủ số lượng cho khách hàng

- Chốt hoàn thành biên bản nhận hàng tại địa điểm nhận hàng bao gồm: tiếp nhận, kiểm tra số lượng thùng đã đóng gói.

- Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị sau khi tiếp nhận.

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CHI TIẾT BÁO GIÁ THÁO LẮP, DI DỜI, BẢO TRÌ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

- *Vị trí lắp đặt hiện tại: số 01 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. HCM.*
- *Vị trí lắp đặt mới: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (bố trí theo yêu cầu phân bố phòng lab, kho…của Khoa Dược).*

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
1	10503012002000001	Máy đóng nang thuốc thủ công	Máy đóng nang thuốc thủ công	TD.KHD.1.21.20		300	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab TT. Bào chế
2	10503012002000002	Máy đóng nang thuốc thủ công	Máy đóng nang thuốc thủ công	TD.KHD.1.21.20	46W.O.NO-476	300	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab TT. Bào chế
3	10503010713600001	Bàn soi UV	Bàn soi UV	TD.KHD.1.7.136	K224200	UVP Transilluminator (LM-20)	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab trung tâm Dược liệu
4	10503010713400001	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/01	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab trung tâm Dược liệu
5	10503010713400002	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/03	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab trung tâm Dược liệu
6	10503010606500001	Máy đo năng suất quay cực	Máy đo năng suất quay cực	TD.KHD.1.6.65	99069704	MCP 100 Polarimeter	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Anton Paar	Lab trung tâm Dược liệu
7	10503010606500002	Máy đo năng suất quay cực	Máy đo năng suất quay cực	TD.KHD.1.6.65	99069681	MCP 100 Polarimeter	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Anton Paar	Lab trung tâm Dược liệu

8	10503010709000002	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Biosan	Lab trung tâm Dược liệu
9	10503010702600005	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47419J;N69183J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
10	10503010702600006	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47414J;N69422J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
11	10503010702600007	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47203J;N69384J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
12	10503010702600008	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47171J;N69224J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
13	10503011604300007	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
14	10503011604300008	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
15	10503011604300009	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
16	10503011604300010	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý

17	10503010713600002	Bàn soi UV	Bàn soi UV	TD.KHD.1.7.136	L202090	UVP Transilluminator (LM-20)	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab 5. Trung tâm dược lý
18	10503011301400006	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình nitơ bảo quản mẫu	TD.KHD.1.13.14	NPB2019310764U	Model: XC 47/11-10.Code: 10725435.	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 5. Trung tâm dược lý
19	10503011301400003	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB2019510404X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 5. Trung tâm dược lý
20	10503012003500001	Hệ thống lồng nuôi chuột thí nghiệm thông thường	Hệ thống lồng nuôi chuột thí nghiệm thông thường	TD.KHD.1.21.35	2020/9-44-16	Bộ lồng - Code/Type: SK-MT 005 Set	Phòng nuôi động vật	Threeshine	Lab 5. Trung tâm dược lý
21	10503010715900002	Lò vi sóng	Lò vi sóng	TD.KHD.1.7.159	340A882220607101200198		A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Panasonic	Lab 5. Trung tâm dược lý
22	10503010900700001	Máy cắt vi phẫu	Máy cắt vi phẫu	TD.KHD.1.9.7	S20040728	HM 325	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Thermo Shandon (Shandon Diagnostics) – Anh	Lab 5. Trung tâm dược lý
23	NA.KHD.8.5	Máy đo đường huyết ACCU-CHEK instant	Máy đo đường huyết ACCU-CHEK instant						Lab 5. Trung tâm dược lý
24	10503011006000002	Máy hút ẩm	Máy hút ẩm	TD.KHD.1.10.60	FJCLHM1500D191114	Model: FujiE HM-1500D	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Fuji - Nhật Bản	Lab 5. Trung tâm dược lý
25	10503010708300003	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002104	D1008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Dlab	Lab 5. Trung tâm dược lý
26	10503010708300004	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002093	D1008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Dlab	Lab 5. Trung tâm dược lý

27	10503010709000003	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Biosan	Lab 5. Trung tâm dược lý
28	10503010702500559	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69112	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
29	10503010702500560	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69541	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
30	10503010702500561	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69544	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
31	10503010702500570	Micropipette đơn kênh	MicroPipet điện tử 1 kênh	TD.KHD.1.7.25	O25363J;O25279J;N60647J;N60645J;N53252J;N53269J;O25460J;O25480J;O43029J;O43069J;M42082J;M42078J(1bộ(12cái))	Xplorer	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
32	10503010702700021	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22622J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
33	10503010702700022	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22583J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
34	10503010702700023	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22542J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
35	10503010702700024	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22616J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý

36	10503011301700001	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN200078X	Model: RT50K6631BS/SV	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng: Samsung	Lab 5. Trung tâm dược lý
37	NA.KHD.8.7	Máy khuấy từ PHOENIX	Máy khuấy từ PHOENIX						NCKH 7
38	10503011604400002	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Thực vật
39	10503011604300043	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
40	10503011604300044	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
41	10503011604300045	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
42	10503010712900026	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535389	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
43	10503010712900027	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535478	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
44	10503010712900028	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535470	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
45	10503010712900029	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535405	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
46	10503010712900030	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535406	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
47	10503010712900031	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535403	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
48	10503011603900004	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004582	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Lab Thực vật

49	10503010714300001	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/07	Model: EM1000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
50	10503010714300002	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/06	Model: EM1000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
51	10503010714300003	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/02	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
52	10503010714300004	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M854260/15	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
53	10503010714300005	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M908600/27	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
54	10503011604400003	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
55	10503011604300039	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
56	10503011604300040	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
57	10503011604300041	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
58	10503011604300042	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu

59	10503011604200008	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
60	10503011604200003	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
61	10503011604200004	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
62	10503011604200016	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			Phòng nuôi động vật		Lab Dược liệu
63	10503011604200017	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			Phòng nuôi động vật		Lab Dược liệu
64	10503010712900020	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535408	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
65	10503010712900021	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535461	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
66	10503010712900022	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535476	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
67	10503010712900023	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535465	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
68	10503010712900024	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535409	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
69	10503010712900025	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535472	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
70	10503010713300006	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/15	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma	Lab Dược liệu

								l (Cole-Parmer)	
71	10503010713300007	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/06	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
72	10503010713300008	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/01	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
73	10503010713300009	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/02	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
74	10503010713300010	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/07	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
75	10503010713000001	Bộ rây chuẩn 8 rây	Bộ rây chuẩn 8 rây	TD.KHD.1.7.130		Model: No. 170 - code: 4548 No. 50 - code: 4541 No. 35 - code: 4538 No. 20 - code: 4535 No. 18 - code: 4534 No. 16 - code: 4533 No. 14 - code: 4532 No. 10 - code: 4530	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Tyler - Mỹ	Lab Dược liệu

76	10503011603900003	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004625	Model: DOA – P504	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Gast – Mỹ	Lab Dược liệu
77	10503010719200004	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	393036449	QUINTIX2102-1S	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab Dược liệu
78	10503010801000002	Hộp đèn soi UV	Hộp đèn soi UV	TD.KHD.1.8.10	251280	Model: CAMAG® UV Cabinet 4	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng sản xuất: CAMAG - Thụy Sỹ	Lab Dược liệu
79	10503010718900001	Máy xay bột mịn	Máy xay bột mịn	TD.KHD.1.7.1002	1700412	Model: RT-02A	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Rongstong - Đài loan	Lab Dược liệu
80	10503010718900002	Máy xay bột mịn	Máy xay bột mịn	TD.KHD.1.7.1002	1700415	Model: RT-02A	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Rongstong - Đài loan	Lab Dược liệu
81	10503010702500534	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69536	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
82	10503010702500535	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69561	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
83	10503010702500536	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69553	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
84	10503011301900003	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16346	Model: LC-533H	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab Dược liệu
85	10503010718500003	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42567942	OGS100 Heratherm	A202. Phòng nghiên cứu động vật	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab Dược liệu

86	10503011604400001	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
87	10503011604300036	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược
88	10503011604300037	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược
89	10503011604300038	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược
90	10503011604200001	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
91	10503011604200002	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
92	10503011604200005	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
93	10503011604200006	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
94	10503011604100047	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
95	10503011604100048	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

96	10503011604100049	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
97	10503011604100050	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
98	10503011604100051	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
99	10503011604100052	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
100	10503011604100053	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
101	10503011604100054	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
102	10503011604100055	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
103	10503011604100056	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
104	10503011604100057	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
105	10503011604100058	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

106	10503011604100059	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
107	10503011604100029	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
108	10503011604100030	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
109	10503011604100031	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
110	10503011604100032	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
111	10503011604100033	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
112	10503011604100034	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
113	10503011604100035	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
114	10503011604100036	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
115	10503011604100037	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

116	10503011604100038	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
117	10503011604100039	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
118	10503011604100040	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
119	10503011604100041	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
120	10503011604100042	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
121	10503010712900010	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535455	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
122	10503010712900011	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535456	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
123	10503010712900012	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535439	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
124	10503010712900013	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535444	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
125	10503010712900014	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535468	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
126	10503010712900015	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535474	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược

127	10503010712900016	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535417	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
128	10503010712900017	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535425	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
129	10503010712900018	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535447	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
130	10503010712900019	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535400	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
131	10503011603900002	Bơm chân không	Bơm chân không	TD.KHD.1.17.39	1100038072	V 300	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Buchi	Lab 4. Hoá Dược
132	10503010719200003	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	39303651	QUINTIX2102-1S	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab 4. Hoá Dược
133	10503010801100001	Đèn UV 2 bước sóng	Đèn UV 2 bước sóng	TD.KHD.1.8.11	261144	Hãng: Camag-Thụy Sĩ	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Xuất xứ: EU	Lab 4. Hoá Dược
134	10503010714100001	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/16	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
135	10503010714100002	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/11	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
136	10503010714100003	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/18	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
137	10503010714100004	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/22	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược

138	10503010714100005	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/02	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
139	10503010714100006	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M305590/08	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
140	10503010714100007	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M305590/06	Model: EM0100/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
141	10503010714100008	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M316330/07	Model: EM0100/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
142	10503010714100009	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M316340/08	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
143	10503010714100010	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M311820/07	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
144	10503010714200001	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/39	Model: EM0250/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
145	10503010714200002	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/34	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
146	10503010714200003	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/03	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
147	10503010714200004	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/23	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược

148	10503010714200005	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/14	Model: EM0250/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
149	10503010714200006	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/15	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
150	10503010714200007	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/08	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
151	10503010714200008	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/07	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
152	10503010714200009	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/37	Model: EM0250/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
153	10503010714200010	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/38	Model: EM0250/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
154	10503010714000001	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/07	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
155	10503010714000002	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/08	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
156	10503010714000003	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/09	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
157	10503010714000004	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/04	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
158	10503010714000005	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/14	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược

159	10503010714000006	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/09	Model: EM050/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
160	10503010714000007	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/13	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
161	10503010714000008	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/01	Model: EM050/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
162	10503010714000009	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/15	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
163	10503010714000010	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/12	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
164	10503011301900002	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16342	Model: LC-533H	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab 4. Hoá Dược
165	10503011604400004	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
166	10503011604300033	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
167	10503011604300034	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
168	10503011604300035	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
169	10503011604200015	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 3. Hoá phân tích

170	10503011604200009	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
171	10503011604200010	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
172	10503011604200011	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
173	10503011604100004	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
174	10503011604100005	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
175	10503011604100006	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
176	10503011604100007	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
177	10503011604100008	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
178	10503011604100009	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
179	10503011604100010	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

180	10503011604100011	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
181	10503011604100012	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
182	10503011604100013	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
183	10503011604100014	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
184	10503011604100015	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
185	10503011604100016	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
186	10503011604100017	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
187	10503011604100018	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
188	10503011604100019	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
189	10503011604100020	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

190	10503011604100021	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
191	10503011604100022	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
192	10503011604100023	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
193	10503011604100024	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
194	10503011604100025	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
195	10503011604100026	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
196	10503011604100027	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
197	10503011604100028	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
198	10503011604100045	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
199	10503011604100046	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

200	1,0503E+16	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537383	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
201	10503010712900001	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535440	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
202	10503010712900002	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535460	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
203	10503010712900003	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535393	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
204	10503010712900004	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535466	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
205	10503010712900005	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535422	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
206	10503010712900006	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535463	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
207	10503010712900007	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535435	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
208	10503010712900008	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535426	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
209	10503010712900009	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535390	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
210	10503010713300001	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/18	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
211	10503010713300002	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/19	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
212	10503010713300003	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/20	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích

213	10503010713300004	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/12	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
214	10503010713300005	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/13	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
215	10503010719200002	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	39303274	QUINTIX2102-1S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab 3. Hoá phân tích
216	10503010708400001	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009487	Model: UC152	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
217	10503010708400002	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009517	Model: UC152	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
218	10503010708400003	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009510	Model: UC152	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
219	10503011604400005	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm
220	10503011604300031	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
221	10503011604300032	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
222	10503011604200012	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm

223	10503011604200013	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm
224	10503011604200007	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
225	10503011604200018	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
226	10503011604200014	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
227	10503011604100072	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
228	10503011604100073	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
229	10503011604100074	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
230	10503011604100075	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
231	10503011604100076	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
232	10503011604100077	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm

233	10503011604100078	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
234	10503011604100079	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
235	10503011604100080	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
236	10503011604100081	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
237	10503011604100082	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
238	10503011604100083	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
239	10503011604100060	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
240	10503011604100061	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
241	10503011604100062	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
242	10503011604100063	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm

243	10503011604100064	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
244	10503011604100065	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
245	10503011604100066	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
246	10503011604100067	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
247	10503011604100068	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
248	10503011604100069	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
249	10503011604100070	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
250	10503011604100071	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
251	10503011604100001	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
252	10503011604100002	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm

253	10503011604100003	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
254	10503011301900001	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16330	Model: LC-533H	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab 2. Kiểm nghiệm
255	10503010714800002	Máy đồng hóa	Máy nghiền mẫu đồng thể (Hoặc: Máy đồng hóa)	TD.KHD.1.7.148	8115738	T 25 Ultra Turrax Digital	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	IKA	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
256	10503011604300030	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
257	10503011604300001	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
258	10503011604300002	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
259	10503011604300003	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
260	10503011604300004	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
261	10503011604300005	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
262	10503011604300006	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích

263	10503011604100043	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
264	10503011603900001	Bơm chân không	Bơm chân không	TD.KHD.1.17.39	1100038071	V 300	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
265	10503010714500001	Máy bơm áp lực	Máy bơm áp lực	TD.KHD.1.7.145	36182	Model: Booster Silent 4M	Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C	Hãng: DAB - Ý	Lab 1. Trung tâm phân tích
266	10503010714500002	Máy bơm áp lực	Máy bơm áp lực	TD.KHD.1.7.145	45182	Model: Booster Silent 4M	Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C	Hãng: DAB - Ý	Lab 1. Trung tâm phân tích
267	10503010607000002	Máy đo diểm chảy	Máy đo diểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038043	Melting point M-560	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
268	10503010607000003	Máy đo diểm chảy	Máy đo điểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038044	Melting point M-560	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
269	10503010607000001	Máy đo điểm chảy	Máy đo điểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038042	Melting point M-560	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
270	10503010600500001	Máy đo độ dẫn điện	Máy đo độ dẫn điện	TD.KHD.1.6.5	X47696	Orion Star A212	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Eutech Instruments/ Thermo Scientific/ Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
271	NA.KHD.8.6.5	Máy đo độ dẫn điện tds nhiệt độ cầm tay model AD332	Máy đo độ dẫn điện tds nhiệt độ cầm tay model AD332						Lab 1. Trung tâm phân tích
272	10503010601200002	Máy đo Ionmeter	Máy đo ion	TD.KHD.1.6.12	1,781E+12	781 pH/Ion Meter	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Metrohm - Thuỵ Sỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích

273	10503010600900002	Máy đo pH	Máy đo pH	TD.KHD.1.6.9	X54976	Orion Star A211	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
274	10503010600900003	Máy đo pH	Máy đo pH	TD.KHD.1.6.9	X56162	Orion Star A211	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
275	NA.KHD.8.6.9	Máy đo pH	Máy đo pH						Lab 1. Trung tâm phân tích
276	10503011006000001	Máy hút ẩm	Máy hút ẩm	TD.KHD.1.10.60	FJCLHM1500D 191109	Model: FujiE HM-1500D	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng: Fuji - Nhật Bản	Lab 1. Trung tâm phân tích
277	10503010709000001	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Biosan	Lab 1. Trung tâm phân tích
278	10503010702500524	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69147	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
279	10503010702500525	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69144	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
280	10503010702500526	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69529	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
281	10503010702500527	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69142	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
282	10503010702500528	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69556	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
283	10503010702500529	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69552	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
284	10503010702500530	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69165	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích

285	10503010702500531	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69129	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
286	10503010702500532	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69160	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
287	10503010702500533	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69539	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
288	NA.KHD.8.7	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL						Lab 1. Trung tâm phân tích
289	NA.KHD.8.7	Cân dĩa cơ 10kg	Cân dĩa cơ 10kg						
290	10503011604300046	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
291	10503011604300047	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
292	10503011604300048	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
293	10503011604300049	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
294	10503011604300050	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
295	10503011604300051	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
296	10503011604300052	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
297	10503011604300020	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 6. Tế bào
298	10503011604300021	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 6. Tế bào

299	10503011604300022	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
300	10503011604300023	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
301	10503011604300024	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
302	10503011604300025	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
303	10503011604300026	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
304	10503011604300027	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
305	10503011604300028	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
306	10503011604300029	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
307	10503011604300011	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
308	10503011604300012	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1

309	10503011604300013	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
310	10503011604300014	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
311	10503011604300015	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
312	10503011604300016	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
313	10503011604300017	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
314	10503011604300018	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
315	10503011604300019	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
316	10503011604300053	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
317	10503011604300054	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
318	10503011604300055	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		Lab 11. Bào chế - sinh dược học
319	NA.KHD.8.7.136	Bàn soi UV	Bàn soi UV						NCKH 7
320	10503010713600003	Bàn soi UV	Buồng soi UV	TD.KHD.1.7.136	A207130	Model: LM-20	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Analytik Jena (UVP - Mỹ)	Lab TT. Bào chế
321	10503011604100044	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 11. Bào chế - sinh dược học

322	10503010712900032	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535391	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
323	10503010712900033	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535462	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
324	10503010712900034	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535469	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
325	10503010712900035	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535395	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
326	10503010712900036	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535401	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
327	10503010712900037	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535392	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
328	10503010712900038	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535398	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
329	10503010712900039	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535407	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
330	10503010712900040	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535399	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
331	10503010712900041	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535397	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
332	10503010712900042	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535424	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

333	10503010712900043	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535438	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
334	10503010712900044	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535412	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
335	10503010712900045	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535431	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
336	10503010712900046	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535441	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
337	10503010712900047	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535486	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
338	10503010712900048	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535414	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
339	10503010712900049	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535473	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
340	10503010712900050	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535410	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 2
341	10503010712900051	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535464	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 2
342	10503010712900052	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535453	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 3
343	10503010712900053	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535485	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 3
344	10503010712900054	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535480	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
345	10503010712900055	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535423	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
346	10503010712900056	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535416	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4

347	10503010712900057	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535430	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
348	10503010712900058	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535443	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
349	10503010712900059	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535481	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
350	10503010712900060	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535482	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 5
351	10503010712900061	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535479	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 5
352	10503010712900062	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535451	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 6
353	10503010712900063	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535445	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 6
354	10503010712900064	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535487	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
355	10503010712900065	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535454	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
356	10503010712900066	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535449	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
357	10503010712900067	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535421	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
358	10503010712900068	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535475	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
359	10503010712900069	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535415	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7

360	NA.KHD.8.7.129	Bếp điện 1 mâm	Bếp điện 1 mâm						Kho thiết bị
361	10503010713400003	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/04	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	NCKH 7
362	10503010713400004	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/05	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	NCKH 7
363	10503011301400007	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình nitơ bảo quản mẫu	TD.KHD.1.13.14	NPB2019310765U	Model: XC 47/11-10.Code: 10725435.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 6. Tế bào
364	10503011301400002	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB2019140486X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 6. Tế bào
365	10503012001700001	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139572	UG VS2	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
366	10503012001700002	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139864	UG VS2	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
367	10503012001700003	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139774	UG VS2	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
368	10503010701600001	Bộ lọc vi sinh	Bộ lọc vi sinh	TD.KHD.1.7.16			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		
369	NA.KHD.8.7	Bộ phễu lọc chân không buchner	Bộ phễu lọc chân không buchner						Lab 11. Bào chế - sinh dược học

370	10503011603900005	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004574	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
371	NA.KHD.8.7	Cân 10 kg	Cân 10 kg						Lab 11. Bào chế - sinh dược học
372	10503010719200005	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	39303650	QUINTIX2102-1S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab TT. Bào chế
373	10503012003800001	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
374	10503012003800002	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
375	10503012003800003	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
376	10503012003800004	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
377	10503012003800005	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
378	10503012001800001	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	TD.KHD.1.21.18	140062	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
379	10503012001800002	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	TD.KHD.1.21.18	139477	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
380	10503012001800003	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	TD.KHD.1.21.18	140063	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

381	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã B	Đệm đun bình cầu 250 mL mã B						Kho thiết bị
382	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C						Kho thiết bị
383	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C						Kho thiết bị
384	10503012003100001	Hệ thống phân tích hoạt động ăn uống của chuột (≥ 8 lồng)	Hệ thống phân tích hoạt động ăn uống của chuột (≥8 lồng)	TD.KHD.1.21.31	124720/124820	Name/Code: Metabolic Cages with Feeding/Drinking Analysis/41853	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
385	10503010801000001	Hộp đèn soi UV	Hộp đèn soi UV	TD.KHD.1.8.10	251278	Model: CAMAG® UV Cabinet 4	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: CAMAG - Thụy Sỹ	NCKH 7
386	NA.KHD.8.7	Hộp soi sắc ký WFH-203	Hộp soi sắc ký WFH-203						Kho thiết bị
387	10503010717400001	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
388	10503010717400002	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
389	10503010717400005	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
390	10503010717400006	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
391	10503010717400007	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
392	10503010717400008	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
393	10503010717400009	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ

394	10503010717400010	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
395	10503010717400013	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
396	10503010717400014	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
397	10503010715900001	Lò vi sóng	Lò vi sóng	TD.KHD.1.7.159	340A88222060 7101200034		C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Panasonic	
398	10503012002600001	Lồng bánh xe kiểm tra vận động chuột	Lồng bánh xe kiểm tra vận động chuột	TD.KHD.1.21.26	115620	Name/Code: Mouse Activity Wheel/1850	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
399	NA.KHD.8.7	Máy bơm nước model VS-705	Máy bơm nước model VS-705						Kho thiết bị
400	10503012004500001	Máy đo chức năng phối hợp vận động chuột nhắt	Máy đo chức năng phối hợp vận động chuột nhắt	TD.KHD.1.21.45	1117U20	Name/Code: Mouse Rota-Rod/ 47650	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
401	10503010602500001	Máy đo độ đục	Máy đo độ đục	TD.KHD.1.6.25	B06555	Orion AQ4500	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Eutech Instruments/ Thermo Scientific/ Thermo Fisher Scientific	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
402	NA.KHD.8.5	Máy đo huyết áp OMRON HEM-6161	Máy đo huyết áp OMRON HEM-6161						Ban QTTB
403	NA.KHD.8.5	Máy đo huyết áp omron hem-7156	Máy đo huyết áp omron hem-7156						Ban QTTB
404	NA.KHD.8.6.9	Máy đo PH HI8314 PH ORP nhiệt độ	Máy đo PH HI8314 PH ORP nhiệt độ						Ban QTTB

405	NA.KHD.8.6.9	Máy đo pH MV nhiệt độ cầm tay model Walklab HP9000 (Ti9000)	Máy đo pH MV nhiệt độ cầm tay model Walklab HP9000 (Ti9000)						Ban QTTB
406	10503010714800001	Máy đồng hóa	Máy đồng hóa	TD.KHD.1.7.148	550004598	Model: T25 Digital Ultra-turrax	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	NCKH 7
407	NA.KHD.8.7	Máy khuấy đũa	Máy khuấy đũa						NCKH 7
408	10503010713200001	Máy khuấy đũa cơ	Máy khuấy đũa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113904	Model: RW 20 Digital	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab TT. Bào chế
409	10503010713200002	Máy khuấy đũa cơ	Máy khuấy đũa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113906	Model: RW 20 Digital	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
410	10503010713200003	Máy khuấy đũa cơ	Máy khuấy đũa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113912	Model: RW 20 Digital	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
411	10503010716000001	Máy khuấy trộn siêu tốc	Máy khuấy trộn siêu tốc	TD.KHD.1.7.160	140182	SW 1/S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
412	10503010716000002	Máy khuấy trộn siêu tốc	Máy khuấy trộn siêu tốc	TD.KHD.1.7.160	140183	SW 1/S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
413	NA.KHD.8.7	Máy khuấy từ DLAB	Máy khuấy từ DLAB						NCKH 1
414	NA.KHD.8.7.84	Máy khuấy từ gia nhiệt model MS-H280-RPO kích thước đĩa 135	Máy khuấy từ gia nhiệt model MS-H280-RPO kích thước đĩa 135						NCKH 7

415	NA.KHD.8.7.84	Máy khuấy từ gia nhiệt model RSM-10hs	Máy khuấy từ gia nhiệt model RSM-10hs						NCKH 7
416	10503010713900001	Máy lọc hút chân không bằng sức nước	Máy lọc hút chân không bằng sức nước	TD.KHD.1.7.139	C621170746	Cat : KG47	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng S/X : ADVANTEC	NCKH 7
417	10503010708300005	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002136	D1008	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Dlab	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
418	10503010708300006	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002100	D1008	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Dlab	NCKH 4
419	10503010708300007	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002097	D1008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Dlab	NCKH 7
420	10503010709000004	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Biosan	Lab 6. Tế bào
421	10503010709000005	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Biosan	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
422	10503010702500537	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69193	code:1641008	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
423	10503010702500538	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69546	code:1641008	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
424	10503010702500539	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69498	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

425	10503010702500540	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69487	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
426	10503010702500541	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69542	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
427	10503010702500542	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69538	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
428	10503010702500543	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69499	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
429	10503010702500544	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69488	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
430	10503010702500545	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69192	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
431	10503010702500546	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69170	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
432	10503010702500547	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69118	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
433	10503010702500548	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69504	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
434	10503010702500549	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69493	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1

435	10503010702500550	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69537	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
436	10503010702500551	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69489	code:1641008	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Vitlab - Đức	NCKH 4
437	10503010702500552	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69161	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4
438	10503010702500553	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69497	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4
439	10503010702500554	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69549	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4
440	10503010702500555	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69496	code:1641008	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Vitlab - Đức	NCKH 7
441	10503010702500556	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69127	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
442	10503010702500557	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69554	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
443	10503010702500558	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69535	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
444	10503010702500562	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69128	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 6. Tế bào
445	10503010702500563	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69562	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 6. Tế bào
446	NA.KHD.8.7	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL loại hấp được	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL loại hấp được						Lab 6. Tế bào

447	10503010702500571	Micropipette đơn kênh	Micropipette (0.1-2.5ul; 0.5-10ul; 2-20ul; 20-200ul; 100-1000ul) kèm giá đỡ 6 vị trí	TD.KHD.1.7.25	R32201I;R32188I;H27884J;H27894J;O21273J;O21274J;M13698J;M13689J;I52791H;L45785I (1bộ(gồm5cái))	Reference 2	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 6. Tế bào
448	10503010702500572	Micropipette đơn kênh	Micropipette (0.1-2.5ul; 0.5-10ul; 2-20ul; 20-200ul; 100-1000ul) kèm giá đỡ 6 vị trí	TD.KHD.1.7.25	R32188I;H27894J;O21274J;M13689J;L45785I (1bộ(gồm5cái))	Reference 2	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 6. Tế bào
449	NA.KHD.8.7	Micropipette 1 kênh 10-100 ul không hấp	Micropipette 1 kênh 10-100 ul không hấp						Lab 6. Tế bào
450	NA.KHD.8.7	Micropipette 1 kênh 100-1000uL không hấp	Micropipette 1 kênh 100-1000uL không hấp						Lab 6. Tế bào
451	NA.KHD.8.7	Micropipette 10-100ul DLAB	Micropipette 10-100ul DLAB						NCKH 4
452	NA.KHD.8.7	Micropipette 10-100ul DLAB	Micropipette 10-100ul DLAB						NCKH 7
453	10503012000200001	Module bao đường	Module bao đường	TD.KHD.1.21.2	140189	DKE	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
454	10503012000100001	Module đánh bóng	Module đánh bóng	TD.KHD.1.21.1	140186	PT	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
455	10503012001600001	Module nghiền bi	Module nghiền bi	TD.KHD.1.21.16	139580	KM 5	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

456	10503012001500001	Module nghiền cán ≥ 3 trục	Module nghiền cán ≥3 trục	TD.KHD.1.21.15	140260	SMS	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
457	10503012000700001	Module nhào	Module nhào	TD.KHD.1.21.7	140244	LK 5/ DER	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
458	10503012000400001	Module sàng rây cùng bộ rây ≥ 9 cái	Module sàng rây cùng bộ rây ≥9 cái	TD.KHD.1.21.4	140234	VT	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
459	10503012000300001	Module tạo hạt	Module tạo hạt	TD.KHD.1.21.3	139541	GTE	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
460	10503012001300001	Module trộn ≥ 2 cone	Module trộn ≥2 cone	TD.KHD.1.21.13	140177	DKM (DOUBLE CONE MIXER).	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
461	10503012001000001	Module trộn 3D	Module trộn 3D	TD.KHD.1.21.10	20882	3D Mixer	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
462	10503012001400001	Module trộn bột lập phương	Module trộn bột lập phương	TD.KHD.1.21.14	140176	KB 15	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
463	10503012001100001	Module trộn chữ V	Module trộn chữ V	TD.KHD.1.21.11	140230	VB-3	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
464	10503012000900001	Module trộn chữ Y	Module trộn chữ Y	TD.KHD.1.21.9	140229	YB-5R	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
465	10503012000800001	Module trộn hành tinh	Module trộn hành tinh	TD.KHD.1.21.8	139573	PRS Planetary Stirrer	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

466	10503012001200001	Module trộn trống	Module trộn trống	TD.KHD.1.21.12	140173	RM 5	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
467	10503012000500001	Module xát hạt khô	Module xát hạt khô	TD.KHD.1.21.5	140222	TG 2000	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
468	10503012000600001	Module xát hạt ướt, đi kèm bộ lưới	Module xát hạt ướt, đi kèm bộ lưới	TD.KHD.1.21.6	139546	FGS II	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
469	10503010718800001	Nồi nướng đa năng	Nồi nướng đa năng	TD.KHD.1.7.1001	NH200122	Mã sản phẩm: A-84	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Magic	Ban QTTB
470	NA.KHD.8.7	Roto A2MTP	Roto A2MTP						Lab 11. Bào chế - sinh dược học
471	10503012003200001	Thiết bị kích nhiệt đuôi chuột	Thiết bị kích nhiệt đuôi chuột	TD.KHD.1.21.32	0677U20	Name/Code: Tail-Flick Unit/ 37360	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
472	10503012003000001	Thiết bị kiểm tra tính quần thể	Thiết bị kiểm tra tính quần thể	TD.KHD.1.21.30	95220	Name/Code: Sociability Apparatus (3-chambered social test) /46553	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
473	10503011301700002	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBMB0 0045X	Model: RT50K6631BS/ SV	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Hãng: Samsung	Lab 6. Tế bào
474	10503011301700003	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN60 0099F	Model: RT50K6631BS/ SV	C203. Phòng giảng viên, tầng 2, khu C	Hãng: Samsung	Lab TT. Bào chế

475	10503011301700004	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBMB00104L	Model: RT50K6631BS/SV	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Samsung	NCKH 7
476	10503011301700005	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN200069A	Model: RT50K6631BS/SV	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Samsung	Ban QTTB
477	10503011301900004	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16356	Model: LC-533H	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Alaska	NCKH 1
478	NA.KHD.8.7	Tủ sấy menmert	Tủ sấy menmert						Lab 11. Bào chế - sinh dược học
479	10503010712900070	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535452	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
480	10503010712900071	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535429	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
481	10503010712900072	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535471	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
482	10503010712900073	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535450	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
483	10503010712900074	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535448	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
484	10503010712900075	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535427	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
485	10503010712900076	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535419	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
486	10503010712900077	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535420	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị

487	10503010712900078	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535436	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
488	10503010712900079	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535411	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
489	10503010712900080	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535404	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
490	10503010712900081	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535467	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
491	10503010712900082	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535477	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
492	10503010712900083	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535396	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
493	10503010712900084	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535483	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
494	10503010712900085	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535413	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
495	10503010712900086	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535433	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
496	10503010712900087	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535437	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
497	10503010712900088	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535394	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
498	10503010712900089	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535428	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
499	10503010712900090	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535446	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
500	10503010712900091	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535402	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị

501	10503010712900092	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535434	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
502	10503010712900093	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535484	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
503	10503010712900094	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535418	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
504	10503010712900095	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535442	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
505	10503010712900096	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535432	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
506	10503010712900097	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537379	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
507	10503010712900098	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537380	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
508	10503010712900099	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537381	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
509	10503010713400005	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/02	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
510	10503010713400006	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/09	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
511	10503010713400007	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/06	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
512	10503010713400008	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/15	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
513	10503010713400009	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/14	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma	Kho thiết bị

								l (Cole-Parmer)	
514	10503010713400010	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/07	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
515	10503010713800001	Bình Dewar (3 phần)	Bình Dewar(3 phần)	TD.KHD.1.7.138		Model: EW-03774-01	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Cole-Parmer Scientific	Kho thiết bị
516	10503010713800002	Bình Dewar (3 phần)	Bình Dewar(3 phần)	TD.KHD.1.7.138		Model: EW-03774-01	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Cole-Parmer Scientific	Kho thiết bị
517	10503011301400004	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB2019510405X	Lab 5.	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Kho thiết bị
518	10503011301400005	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB2019510407X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Kho thiết bị
519	10503011603900006	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004628	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Kho thiết bị
520	10503011603900007	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004622	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Kho thiết bị
521	NA.KHD.8.17.39	Bơm chân không Model Rocker 300	Bơm chân không Model Rocker 300						Kho thiết bị
522	NA.KHD.8.17.39	Bơm chân không Model V300	Bơm chân không Model V300						Kho thiết bị
523	NA.KHD.8.5	Buồng đệm có mặt nạ optichamber diamond-philips	Buồng đệm có mặt nạ optichamber diamond-philips						Kho vật tư
524	NA.KHD.8.5	Buồng đệm optichamber diamond-respironics	Buồng đệm optichamber diamond-respironics						Kho vật tư

525	10503010801200001	Đèn hồng ngoại	Đèn hồng ngoại	TD.KHD.1.8.12	2018D04/004282	Model: IL50	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Beurer - Đức	
526	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ						Kho thiết bị
527	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ model 98-ii-c 250 mL	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ model 98-ii-c 250 mL						Kho thiết bị
528	10503010718700001	Máy ép bao Nilon	Máy ép bao Nilon	TD.KHD.1.7.1000	PFS2000920	Model: FS200	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Mua tại Việt Nam	Kho thiết bị
529	10503010717500001	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527887	Model: MULTISTIRRER 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
530	10503010717500002	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527872	Model: MULTISTIRRER 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
531	10503010717500003	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527878	Model: MULTISTIRRER 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
532	10503010717500004	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527865	Model: MULTISTIRRER 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
533	10503010717700001	Máy phun nhiệt	Máy phun nhiệt	TD.KHD.1.7.177	E9195V100G00453	Model: GODEX EZ120	C203. Phòng giảng viên, tầng 2, khu C	Hãng: Godex	Kho thiết bị
534	NA.KHD.8.7	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt ẩm kế						Khoa Dược
535	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật 2 số lẻ 300g	Cân kỹ thuật 2 số lẻ 300g						Lab Thực vật
536	10503010719200001	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	393032373	QUINTIX2102-1S	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab 2. Kiểm nghiệm

537	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật 2 số lẻ model YS302	Cân kỹ thuật 2 số lẻ model YS302						Kho thiết bị
538	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật chaus	Cân kỹ thuật chaus						Kho thiết bị
539	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật chaus	Cân kỹ thuật chaus						Kho thiết bị
540	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật model	Cân kỹ thuật model						Kho thiết bị